ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 786 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 23 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Tiền Hải, Quỳnh Phụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 843/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà; số 1222/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Vũ Thư và huyện Thái Thụy; số 1430/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 2012/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư và Kiến Xương; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện:

Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2804/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2850/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2938/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 351/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy, huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 37/TTr-VPĐP ngày 20/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Tiền Hải và Quỳnh Phụ, cụ thể:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 700,5 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 717,0 tấn (04 xã);
2. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 6.706,8 tấn (04 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 5.877,1 tấn (03 xã);
3. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 13,5 tấn (01 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Tiền Hải và Quỳnh Phụ trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Vũ Thư, Tiền Hải, Quỳnh Phụ; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: VŨ THƯ, TIỀN HẢI VÀ QUỲNH PHỤ
(Kèm theo Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (04 xã)**	**700,5**	**717,0**
1	Song An	170,9	174,2
2	Vũ Tiến	20,5	21,0
3	Hồng Lý	509,1	499,3
4	Vũ Hội		22,5
II	**Tiền Hải (04 xã)**	**6.706,8**	**5.877,1**
1	Vũ Lăng	772,2	772,2
2	Đông Lâm	4.032,4	3.535,9
3	Phương Công	1.229,1	1.569,0
4	Nam Hải	673,1	
IV	**Quỳnh Phụ (01 xã)**		**13,5**
1	Quỳnh Xá		13,5

Phụ lục 2A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ
(Kèm theo Quyết định số [illegible]/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**700,5**
1	**Xã Song An**				**170,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**873**		**169,4**
	Đường WB2 bãi rác An Phúc	QĐ 2014	203	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	39,4
	Đường bê tông kiều thần Gián nghị	QĐ 2014	270		52,4
	Cầu ông trục trạm bơm Lam sơn	QĐ 2014	400		77,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1,5**
	Ông Nhung ông Như	QĐ 2014	12	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	1,5
2	**Xã Vũ Tiến**				**20,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**20,5**
	Bm 2,5m		**167**	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	**20,5**
	Đường trung gian ngõ bà Hiền	QĐ 647	60		7,4
	Đường 220B ngõ ông Đệ	QĐ 647	40		4,9
	Đường trục thôn ngõ ông Bình Đạm	QĐ 647	67		8,2
3	**Xã Hồng Lý**				**509,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**205,4**
	Bm 3,5m		***585***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***114,7***
	Quán ông Lộc - Nhà thờ xứ	QĐ 2012	95		18,6
	Ngõ ông Mùi - sau anh Cường	QĐ 647	180		35,3
	Đền thần phi - ông Vệ	QĐ 647	310		60,8
	Bm 3,0m		***540***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	***90,7***
	Ngõ ông Đài - ngõ ông Bắc	QĐ 2012	300		50,4
	Từ nhà ông Cường - nhà thờ Phú Hậu	QĐ 2012	240		40,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**251,2**
	Bm 3,0m		***686***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***99,3***
	Trục xã - Ngõ Thức	QĐ 2092	28		4,1
	Ô Yêm - B Hộ	QĐ 647	146		21,5
	Từ dốc bà Hy - ông Ngần	QĐ 2092	170		25
	Ngõ bà Xung - ông Bính	QĐ 647	69		8,5
	Ông Kiên - ông Huỳnh	QĐ 1222	228		33,6
	Ngõ ông Luân - trục thôn	QĐ 2012	45		6,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***1186***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***145,7***
	Từ nhà ông Háu - bà Lan	QĐ 2012	28		3,4
	Ông Tuynh - Đồng Vua	QĐ 647	92		11,3
	Ô Đài - Ô Đản	QĐ 647	120		14,7
	Ô Đản - cửa Hải	QĐ 647	155		19,1
	Trục thôn - anh Lực	QĐ 2092	35		4,3
	Từ trục đá - bà Tỵ	QĐ 2092	24		3
	Từ ngõ anh Khánh - ngõ Hào	QĐ 2092	40		4,9
	Ông Thảng - ông Hòa	QĐ 647	120		14,8
	Cửa bà Ất - ông Minh	QĐ 647	47		5,7
	Ông Vi - ông Vàng	QĐ 647	191		23,5
	Bà Oanh - Bà Dục	QĐ 647	153		18,8
	Từ nhà ông Thắm - ông Thùy	QĐ 2012	93		11,4
	Từ trục thôn đến ông Nghị	QĐ 2012	65		8
	Ô Đúc - Cổng HT thôn	QĐ 647	23		2,8
	Mở rộng				***6,2***
	Ông Thái - lầu xóm	QĐ 1222	124	Mở rộng thêm 1,3m	6,2
*	**Công trình phụ trợ**				**52,5**
	Sân trường mầm non	QĐ 351			52,5

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**717,0**
1	**Xã Song An**			**174,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**473**		**91,8**
	Đường bê tông Gián Nghị - Bãi rác	355	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	68,9
	Đường WB2 chùa Me(Thôn An Phúc)	118		22,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**59,8**
	Bm 3,5m	***185***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***36,3***
	Ông Lân ông Chước thôn Tân Minh	125		24,5
	Đường cửa nhà bia liệt sỹ xã Song An	60		11,8
	Bm 3,0m	***140***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***23,5***
	Ông Thành ông Thủ thôn An phúc	85		14,3
	Đường trục thôn - đường bê tông nội đồng thôn Tân minh	55		9,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**22,6**
	Bm 2,5m	***184***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22,6***
	Trục thôn Ông Quang	25		3,1
	Trục thôn nhà thờ họ giáo Giá Hội	57		7,0
	Đường trục thôn ông Trình kiều thần	56		6,9
	Ông Hiển - Ông Thiềng Gia Hội	32		3,9
	Ông Võ ông Trình Kiều thần	14		1,7
2	**Xã Vũ Tiến**			**21,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**21,0**
	Bm 2,5m	***171***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***21,0***
	Đường trục thông ngõ Liêm	96		11,8
	Đường trục thôn Ngõ Xuân	75		9,2
3	**Xã Vũ Hội**			**22,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**22,5**
	Đường Gềnh Sơn đoạn từ giáp đường đi Hưng Nhượng đến khu miếu thờ	450	**Mở rộng**	22,5
4	**Xã Hồng Lý**			**499,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**206,6**
	Bm 3,5m	***171,0***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***33,5***
	Ngõ ông Mùi - sau anh Cường	171		33,5
	Bm 3,0m	***1031,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***173,1***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đền thần phi - ông Vệ	300		50,4
	Ngõ ông Đài - ngõ ông Bắc	268		45,0
	Từ nhà ông Cường - nhà thờ Phú Hậu	263		44,1
	Cống bà Vuông đến ngõ anh Tuân	200		33,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**292,7**
	Bm 3,0m	***1303,2***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***190,6***
	Ô Yêm - B Hộ	146		20,7
	Từ dốc bà Hy - ông Ngần	141		20,6
	Ngõ bà Xung - ông Bính	69		10,1
	Ông Kiên - ông Huỳnh	251		36,9
	Từ nhà ông Háu - bà Lan	28		4,1
	Từ bà Mậu - ngõ anh Thắm	166		24,4
	Ngõ bà Mậu - ngõ anh Thanh	120		17,6
	Cống ông Mậu - ngõ anh Sơn	38		5,6
	Ngã ba Bà Trạc - ngõ Anh Thiện	188		27,6
	Từ đường trục thôn - ông Chín+Quýt	20,5		3,0
	Đường trục xã -ngõ ông Nguyên	25,7		3,8
	Cống ông Ấm đến qua ngõ ông Kinh	40		5,9
	Trục thôn - ngõ ông Duyên	70		10,3
	Bm 2,5m	***799,5***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***98,3***
	Ông Thảng - ông Hòa	71,5		8,8
	Cửa bà Ất - ông Minh	33,5		4,1
	Ông Vi - ông Vàng	142,5		17,5
	Bà Oanh - Bà Dục	117		14,4
	Ngõ ông Luân - trục thôn	36		4,4
	Từ nhà ông Thắm - ông Thùy	27		3,3
	Từ trục thôn đến ông Nghị	82		10,1
	Đường trục xã - ngõ ông Đông	42		5,2
	Ngõ ông Thảng - đường bờ sông	26,5		3,3
	Ông Quất - ông Dật	62		7,6
	Ông Toàn - Ông Thắng	39		4,8
	Nhánh cấp 1 - ông Hà	17		2,1
	Nhánh của thôn - ông Chủng	16,5		2,0
	Ông Thiêm - Ông Thạ	15,5		1,9
	Ngõ anh Hồng - anh Kỳ	36,5		4,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Chiến +Xim	35		4,3
	Mở rộng	***56,0***		***3,8***
	ông Đúc - Cổng HT thôn	23,0		2,3
	ông Oánh - ông Toàn	33,0		1,5

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (04 xã)				**6.706,8**
1	**Xã Vũ Lăng**				**772,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3426,5**		**664,7**
	Đường bờ vùng 2 từ đường đi xã Thượng Hiền thôn Thường Kiệt đến miếu ngõ ông Quân thôn Tam Đồng	QĐ 2850	3426,5	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	664,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	**44,1**
	Từ ngã 3 trạm bơm đến nhà trẻ thôn Tam Đồng	QĐ 843	225,0		44,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**63,4**
	Bm 3,0m		***176,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***25,9***
	Từ Phạm Hồng đến Đặng Độ	QĐ 647	176,0		25,9
	Bm 2,5m		***305,3***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***37,5***
	Từ ông Nguyễn Bảng đến Đặng Trạm	QĐ 647	47,0		5,8
	Từ Đào Vinh đến Đào Nhất	QĐ 504	40,0		4,9
	Từ Lê Sử đến nhà Bửu	QĐ 504	100,0		12,3
	Từ Lê Cừ đến Lê Ngự	QĐ 504	27,0		3,3
	Ngõ Phạm Tô	QĐ 504	26,0		3,2
	Ngõ Lê Chí	QĐ 504	30,0		3,7
	Từ đường đá đến Lê Kiệm	QĐ 504	35,3		4,3
2	**Xã Đông Lâm**				**4.032,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2.204**		**427,6**
	Từ bà Tú đến cống Tỉnh	QĐ 2209	784	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	152,1
	Từ ông Đài đến Long Hầu Tây	QĐ 2209	750		145,5
	Từ cầu Bục đến đập tràn	QĐ 2209	670		130,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**859,7**
	Bm 3,5m		***2.512***	***Bm 3,5m, BTM200, dày 16cm***	***492,2***
	Từ ông Nhuệ đến trạm y tế	QĐ 2819	219		42,9
	Từ ông Dương đến cầu cụ Uynh	QĐ 2819	143		28,0
	Từ đường trục giữa Thanh Giám đến cầu bà Tú	QĐ 2819	371,5		72,8
	Từ ông Ngoan đến bờ sông	QĐ 2819	172		33,7
	Từ bưu điện đến cầu ông Tếu KDC9	QĐ 2819	274		53,7
	Từ ông Huấn đến TBA KDC 12	QĐ 2819	213		41,7
	Từ đường giữa đến bờ sông	QĐ 2819	231		45,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường bờ sông đến nhà để xe trường Tiểu học	QĐ 504	30		5,9
	Đường vào chùa Phúc lâm	QĐ 504	96		18,8
	Đường vào đình Nho Lâm	QĐ 504	36		7,1
	Từ đường trục xã đến ông Lương triều	QĐ 504	104		20,4
	Từ ông Chiến đến cầu bà Tú	QĐ 504	60		11,8
	Từ cầu đình đến cầu trường cấp 2	QĐ 504	140		27,4
	Từ cầu trường vào sau trường THCS	QĐ 504	422		82,7
	Bm 3,0m		***2.187***	***Bm 3,0m, BTM200, dày 16cm***	***367,5***
	Từ ông Hạ đến cầu Bục	QĐ 2819	210		35,3
	Từ cầu Đoài đến ông Lanh	QĐ 2819	255		42,8
	Từ Sứ Đông Lâm đến sứ Thái Bình	QĐ 2819	323		54,3
	Từ đường trục giữa đến ông Hoàng	QĐ 2819	345		58,0
	Từ ông Đài đến cầu thủ công	QĐ 504	316		53,1
	Từ cầu ông Uynh đến cống Mỏ Neo	QĐ 504	230		38,6
	Từ ông Vinh đến ông Tầm	QĐ 504	88		14,8
	Từ CT Tuấn Hương đến cầu ông Uynh	QĐ 504	70		11,8
	Từ cầu thủ công đến cầu bà Tú	QĐ 2209	50		8,4
	Từ CT Tuấn Hương đến ông Cụ Uynh	QĐ 2209	70		11,8
	Từ ông Uynh đến cống Mỏ Neo	QĐ 2209	230		38,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1.724,9**
	Bm 3,0m		***1.432***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***210,4***
	Từ bà quán đến đường thanh niên	QĐ 2819	228,5		33,6
	Từ ông Hồng đến ao ông Tịnh	QĐ 2819	60		8,8
	Từ ông Tiền đến ao ông Na	QĐ 2819	110		16,2
	Từ ông Phiệp đến bà Bội	QĐ 2819	153		22,5
	Từ ông Đđoàn Thuấn đến ông Kiều	QĐ 2819	213		31,3
	Từ ông Huyền đến bà Mai	QĐ 2819	194		28,5
	Từ đường trục đến bà Dân	QĐ 504	60		8,8
	Từ đường trục đến nhà thờ họ Vũ	QĐ 504	67		9,8
	Từ đường trục đến bà Khảm	QĐ 504	81		11,9
	Từ đường nhựa đến ông Đức	QĐ 504	27		4,0
	Từ đường nhánh vào nhà thờ họ Bùi	QĐ 504	40		5,9
	Từ đường thanh niên đến ông Bạo	QĐ 504	60		8,8
	Từ đường 8A đến ông Hồng	QĐ 504	138		20,3
	Bm 2,5m		***12.307***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***1.514,5***
	Từ ông Hiến đến đường thanh niên	QĐ 2819	101,0		12,4
	Từ ông Hóa đến Sông	QĐ 2819	153,8		18,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tựa đến Sông	QĐ 2819	80,0		9,8
	Từ bà Xứ lên đường	QĐ 2819	125,5		15,4
	Từ ông Sinh lên đường	QĐ 2819	70,0		8,6
	Từ ông Hương đến ngã tư ông Bạo	QĐ 2819	48,6		6,0
	Từ ông Ơn đến ông Điển	QĐ 2819	102,0		12,5
	Từ ông Thủ đến ông Chuyển	QĐ 2819	112,0		13,8
	Từ đường trục chính nội đồng đến bà Phan	QĐ 1430	50,0		6,2
	Từ ông Phạm Dưỡng đến ông Cự	QĐ 2819	278,0		34,2
	Từ ông Định đến ông Cời	QĐ 2819	190,5		23,4
	Từ ông Ảm đến đường Mỏ Neo	QĐ 2819	205,0		25,2
	Từ ông Dụng đến bà Cờ	QĐ 2819	132,0		16,2
	Từ bà Sáu đến ông Tết	QĐ 2819	336,0		41,3
	Từ ông Thái đến bà Mai	QĐ 2819	134,5		16,5
	Từ cầu ông Tễu đến hết thổ Đoàn Tuấn	QĐ 2819	48,0		5,9
	Từ đường TN đến ngõ cụ Sự	QĐ 2819	115,0		14,1
	Từ ông Toàn đến cầu ông Ngợi	QĐ 2819	260,0		32,0
	Dong ông Chu (Từ bờ sông đến ông chu)	QĐ 2819	48,0		5,9
	Từ ông Đức đến ông Phạm Cầu	QĐ 2819	190,0		23,4
	Từ ông Hệ đến ông Vinh (KDC 11)	QĐ 2819	123,0		15,1
	Từ đường TN đến ông Phạm Đam	QĐ 2819	65,0		8,0
	Từ ông Phơn đến ông Phúc KDC 11	QĐ 2819	55,0		6,8
	Từ đường trục đến bà Châu	QĐ 504	33		4,1
	Từ bà Dân đến sông Kiến Giang	QĐ 504	80		9,8
	Từ bà Khảm đến sông Kiến Giang	QĐ 504	82		10,1
	Từ cụ Xứ đến ông Nhã	QĐ 504	75		9,2
	Từ ông Trắc đến sông	QĐ 504	131		16,1
	Từ đường nhựa đến ông Quyên	QĐ 504	30		3,7
	Từ đường nhánh đến ông Định	QĐ 504	21		2,6
	Từ đường nhánh đến ông Huệ	QĐ 504	34		4,2
	Từ đường nhánh đến bà Giác	QĐ 504	34		4,2
	Từ đường nhựa đến ông Tuyến	QĐ 504	35		4,3
	Từ đường nhựa đến bà Túy	QĐ 504	50		6,2
	Từ đường nhựa đến áp ao ông Hồng	QĐ 504	90		11,1
	Từ ông Thủ đến ông Chuyển	QĐ 504	18		2,2
	Từ đường nhánh đến ông Hoài	QĐ 504	34		4,2
	Từ đường Thanh Niên đến ông Dụng	QĐ 504	30		3,7
	Từ đường trục đến ông hương	QĐ 504	30		3,7
	Từ đường nhựa vào cụ Long	QĐ 504	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Hỷ	QĐ 504	60		7,4
	Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Thuấn	QĐ 504	81		10,0
	Từ ông Tông đến nhà thờ ông Kỳ	QĐ 504	103		12,7
	Từ đường KDC4 đến ông Ng Giang	QĐ 504	84		10,3
	Từ đường KDC 4 đến ông Điệp	QĐ 504	46		5,7
	Từ đường KDC 4 đến ông Tất	QĐ 504	74		9,1
	Từ đường trục KDC3 đến ông Huy	QĐ 504	34		4,2
	Từ đường trục giữa đến bà Phiêu	QĐ 504	40		4,9
	Từ cầu bà Tú đến bà Mến	QĐ 504	115		14,1
	Từ ông Đoài đến ông Mạnh	QĐ 504	40		4,9
	Từ thủ công đến ông Phan Hóa	QĐ 504	200		24,6
	Từ bà Mùi đến ông Khuynh	QĐ 504	28		3,4
	Từ Bùi Minh đến Phạm Huấn	QĐ 504	45		5,5
	Đường vào ông Bùi Cảo	QĐ 504	28		3,4
	Đường vào ông Bùi Giang	QĐ 504	28		3,4
	Từ ông Ngô Cời đến ông Long	QĐ 504	37		4,6
	Đường vào bà Nhạn	QĐ 504	10		1,2
	Đường vào ông Lý	QĐ 504	20		2,5
	Đường vào ông Ẩm	QĐ 504	32		3,9
	Đường vào ông Minh, Chuyền	QĐ 504	23		2,8
	Đường vào Chiến, Hiệp	QĐ 504	25		3,1
	Đường vào bà Hệ, Thêu	QĐ 504	47		5,8
	Đường vào bà Gấm, Ly	QĐ 504	38		4,7
	Đường vào ông Ngư, Thanh	QĐ 504	38		4,7
	Từ đường 39B đến ông Luyện	QĐ 504	20		2,5
	Đường vào ông Thuần, Sửu	QĐ 504	101		12,4
	Đường vào ông Thụy, Kha	QĐ 504	115		14,1
	Đường vào ông Vọng	QĐ 504	50		6,2
	Đường vào ông Vương + Tuấn	QĐ 504	37		4,6
	Đường vào ông Dũng Tuynh	QĐ 504	32		3,9
	Đường vào ông Quân, Hào	QĐ 504	35		4,3
	Đường vào bà Bê, Hợi	QĐ 504	35		4,3
	Đường vào Nam, Xuyến	QĐ 504	15		1,8
	Đường vào ông Na	QĐ 504	20		2,5
	Đường vào ông Tác	QĐ 504	47		5,8
	Đường vào ông Hoàn, Sửu	QĐ 504	56		6,9
	Đường vào cụ Tấn	QĐ 504	40		4,9
	Đường vào ông Sở, Phát	QĐ 504	79		9,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào ông Nhiệm, Đại	QĐ 504	57		7,0
	Đường vào ông Thuấn, Hoằng	QĐ 504	34		4,2
	Đường vào ông Triệu, Liêu	QĐ 504	34		4,2
	Đường vào Ngọ, Sâm	QĐ 504	30		3,7
	Đường vào ông Chõn+ Tô	QĐ 504	50		6,2
	Đường vào ông Chức + Phác	QĐ 504	72		8,9
	Đường vào ông Tư	QĐ 504	25		3,1
	Đường vào bà Tuất + Nam	QĐ 504	17		2,1
	Đường vào ông Tiên+ Tiềm	QĐ 504	68		8,4
	Đường vào bà Cầm, ông Đính	QĐ 504	51		6,3
	Đường vào ông Dương, Xanh	QĐ 504	46		5,7
	Đường vào ông Thanh, Luận	QĐ 504	35		4,3
	Từ đường 8A đến cổng phụ trường Tiểu học	QĐ 504	45		5,5
	Từ ông Dương đến ông Bình	QĐ 504	135		16,6
	Từ ông Khuynh đến ông Thuyên	QĐ 504	70		8,6
	Từ đường 8A đến bà Mùi	QĐ 504	73		9,0
	Đường thanh niên đến ông Vũ Cảnh	QĐ 504	47		5,8
	Đường thanh niên đến ông Miên	QĐ 504	42		5,2
	Đường thanh niên đến ông Uynh	QĐ 504	46		5,7
	Dong ông Phạm Hoài	QĐ 504	60		7,4
	Dong ông Phạm Khiên	QĐ 504	40		4,9
	Dong ông Phạm Oanh, Hiên	QĐ 504	48		5,9
	Dong ông Phạm Bột	QĐ 504	38		4,7
	Dong ông Vũ Tựa	QĐ 504	24		3,0
	Dong ông Đoàn Dũng	QĐ 504	25		3,1
	Dong ông Phạm Mạnh	QĐ 504	40		4,9
	Dong ông Phạm Hoàng Anh	QĐ 504	50		6,2
	Dong ông Trần Ngọ	QĐ 504	67		8,2
	Dong ông Vũ Tự	QĐ 504	40		4,9
	Dong ông Trần Dục	QĐ 504	30		3,7
	Dong ông Phạm Tuynh	QĐ 504	40		4,9
	Dong ông Đoàn Thạch	QĐ 504	60		7,4
	Dong ông Trần Học	QĐ 504	27		3,3
	Từ đường trục đến ông Trần Nho	QĐ 504	25		3,1
	Dong ông Phạm Trung	QĐ 504	31		3,8
	Từ đường trục giữa đến bà Ngọ	QĐ 504	94		11,6
	Từ đường trục giữa đến Đoàn Tám	QĐ 504	45		5,5
	Dong ông Mai Hiển	QĐ 504	77		9,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Dong ông Phạm Chính	QĐ 504	30		3,7
	Dong ông Bách đến Vĩnh	QĐ 504	80		9,8
	Dong ông Mai Tẩy	QĐ 504	19		2,3
	Dong ông Phạm Dưỡng	QĐ 504	20		2,5
	Từ đường trục giữa đến ông Lơi	QĐ 504	56		6,9
	Từ đường Thanh niên đến Phạm Kiển	QĐ 504	43		5,3
	Dong ông Phạm Đức	QĐ 504	28		3,4
	Dong ông Phạm Giang	QĐ 504	24		3,0
	Từ đường trục giữa đến nhà thờ	QĐ 504	35		4,3
	Từ ông Lê Chính đến dong giữa	QĐ 504	90		11,1
	Từ bà Chiêu đến ông Hiển	QĐ 504	42		5,2
	Dong ông Đoàn Ngận	QĐ 504	37		4,6
	Dong ông Đoàn Giá	QĐ 504	27		3,3
	Dong cụ Đoàn Thị Gái (Hân)	QĐ 504	29		3,6
	Dong ông Đoàn Thược	QĐ 504	43		5,3
	Dong ông Đoàn Hiên	QĐ 504	26		3,2
	Dong ông Đoàn Thái	QĐ 504	30		3,7
	Dong ông Phạm Liễu	QĐ 504	40		4,9
	Dong ông Tô Thoa	QĐ 504	35		4,3
	Dong ông Nguyễn Thuật	QĐ 504	22		2,7
	Dong ông Lê nghị	QĐ 504	45		5,5
	Dong ông Phạm Khiêến	QĐ 504	70		8,6
	Dong ông Nguyễn Mai	QĐ 504	53		6,5
	Dong ông Ngô Bẩy	QĐ 504	53		6,5
	Dong ông Bùi Thuấn, Nhà thờ	QĐ 504	20,0		2,5
	Dong ông Đoàn Thoan	QĐ 504	25,0		3,1
	Dong ông Đoàn Thắng	QĐ 504	30		3,7
	Dong ông Đoàn Mẫu	QĐ 504	20		2,5
	Từ Đoàn Tuấn đến Thanh Tây	QĐ 504	30		3,7
	Từ trạm biến áp 6 đến trạm bơm	QĐ 504	184		22,6
	Từ trạm biến áp đến ngõ cụ Hân	QĐ 504	60		7,4
	Từ ông Dđoàn Hiên đến bà Liễu	QĐ 504	194		23,9
	Từ vòng cồn đến 39B	QĐ 504	244		30,0
	Từ cầu ông Bi đến Miếu	QĐ 504	39		4,8
	Từ đường 8A đến bà Nguyên	QĐ 504	135		16,6
	Từ đường KDC3 đến ông Đoàn Thấn	QĐ 2209	50		6,2
	Từ đường KDC3 đến ông Điều	QĐ 2209	81		10,0
	Từ đường KDC3 đến ông Huy	QĐ 2209	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 8A đến ông Việt	QĐ 2209	45		5,5
	Từ cầu thủ công đến ông Hóa	QĐ 2209	200		24,6
	Đường vào bà Nhạn	QĐ 2209	10		1,2
	Đường vào ông Ẩm	QĐ 2209	32		3,9
	Đường vào Minh Chuyền	QĐ 2209	23		2,8
	Từ đường 39B đến ông Luyện	QĐ 2209	20		2,5
	Đường vào ông Thuần, Sửu	QĐ 2209	101		12,4
	Cải lương đến ông Thụy (Kha)	QĐ 2209	100		12,3
	Đường vào Thanh, Luận	QĐ 2209	35		4,3
	Dong ông Vũ Tựa	QĐ 2209	24		3,0
	Dong ông Phạm Mạnh	QĐ 2209	40		4,9
	Dong ông Trần Dục	QĐ 2209	30		3,7
	Dong ông Phạm Tuynh	QĐ 2209	40		4,9
	Từ đường trục đến ông Trần Nho	QĐ 2209	25		3,1
	Dong ông Phạm Trung	QĐ 2209	31		3,8
	Từ đường trục giữa đến Đoàn Tám	QĐ 2209	45		5,5
	Dong ông Mai Hiển	QĐ 2209	77		9,5
	Dong ông Phạm Chính	QĐ 2209	30		3,7
	Dong ông Bách đến Vĩnh	QĐ 2209	80		9,8
	Dong ông Mai Tẩy	QĐ 2209	19		2,3
	Dong ông Phạm Dưỡng	QĐ 2209	20		2,5
	Từ đường trục giữa đến ông Lợi	QĐ 2209	56		6,9
	Từ đường thanh niên đến ông Phạm Kiểm	QĐ 2209	43		5,3
	Dong ông Phạm Đức	QĐ 2209	28		3,4
	Dong ông Phạm Giang	QĐ 2209	24		3,0
	Từ đường trục giữa đến nhà thờ	QĐ 2209	35		4,3
	Từ ông Lê Chính đến dong giữa	QĐ 2209	90		11,1
	Từ bà Chiêu đến ông Hiển	QĐ 2209	42		5,2
	Dong ông Đoàn Ngận	QĐ 2209	37		4,6
	Dong ông Đoàn Giá	QĐ 2209	27		3,3
	Dong cụ Đoàn Thị Gái (Hân)	QĐ 2209	29		3,6
	Dong ông Đoàn Hiên	QĐ 2209	26		3,2
	Dong ông Nguyễn Thuật	QĐ 2209	22		2,7
	Dong ông Lê nghị	QĐ 2209	45		5,5
	Dong ông Phạm Khiến	QĐ 2209	70		8,6
	Dong ông Bùi Thuấn, Nhà thờ	QĐ 2209	20		2,5
	Dong ông Đoàn Thoan	QĐ 2209	25		3,1
	Dong ông Đoàn Thắng	QĐ 2209	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Doàn Tuấn đến Thanh Tây	QĐ 2209	30		3,7
	Từ trạm biến áp 6 đến trạm bơm	QĐ 2209	184		22,6
	Từ trạm biến áp đến ngõ cụ Hân	QĐ 2209	60		7,4
	Từ ông Đoàn Hiên đến ba Liễu	QĐ 2209	194		23,9
	Từ vòng cồn đến 39B	QĐ 2209	244		30,0
	Từ cầu ông Bi đến Miếu	QĐ 2209	39		4,8
	Từ đường trục đến ông Điều	QĐ 2209	81		10,0
*	**Đường giao thông trục xã**		**3.162**	***Bm 3,5m, BT M300; dày 18cm***	**898,0**
	Từ ông Anh đến 39B	QĐ 2570	250		71,0
	Từ ông Nghĩa đến ông Chưởng	QĐ 2570	385		109,3
	Từ đường Thanh Niên đến trạm y tế xã	QĐ 2570	68		19,3
	Từ ông Khảng đến ngã ba ông Tám	QĐ 2570	690		196,0
	Từ cầu ông Lư đến ông Xuyên	QĐ 2570	469		133,2
	Từ cầu C4 nữ dân quân đến đập tràn	QĐ 2570	1.300		369,2
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**				**68,8**
	Sân hội trường thôn Thanh Tây	QĐ 2570			11,1
	Sân hội trường thôn Nho Lâm Đông	QĐ 2570			9,1
	Sân vận động thôn Nho Lâm Đông	QĐ 2570			38,6
	Sân hội trường thôn Thanh Đông	QĐ 2570			10,0
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**				**53,4**
	Sân trường Trung học cơ sở	QĐ 2570			53,4
3	**Xã Phương Công**				**1.229,1**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**		**4070,0**		**789,6**
	Bờ sông dưới xóm 3	QĐ504	450,0	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	87,3
	Đền Trần đi bãi rác	QĐ504	550,0		106,7
	Cống Riễn đi cống Sắt	QĐ504	570,0		110,6
	Từ cống Rơi đi đồng Tây	QĐ2938	500,0		97,0
	Câu đồng thượng đi hồ Vịnh	QĐ504	1000,0		194,0
	Cống Lu Cao đi ruộng sâu x9	QĐ504	1000,0		194,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**39,2**
	Cống xưởng chiếu đi đường Wb2	QĐ2804	200,0	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	39,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**400,3**
	Bm 3,0m		***1920,0***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***282,2***
	Từ thổ Trích đi thổ bà San	QĐ2804	220,0		32,3
	Từ thổ Quang đi thổ Điệp	QĐ2804	210,0		30,9
	Từ thổ chị Ngọc thổ Thanh (đường Wb2	QĐ2804	120,0		17,6
	Từ thổ ông Cổn đi thổ Thắng	QĐ2804	220,0		32,3
	Từ thổ bà đề đi đường Wb2	QĐ2804	220,0		32,3
	Từ thổ ông Trang đi thổ Sinh	QĐ2804	100,0		14,7
	Từ thổ Đại đi thổ Thảo x7	QĐ911	150,0		22,1
	Từ thổ Tụng đi thổ Bằng x6	QĐ911	200,0		29,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ thổ hải đi thổ Xứng x4	QĐ911	100,0		14,7
	Từ thổ Đàm đi thổ Vượng	QĐ911	180,0		26,5
	Từ thổ Mấn đi thổ Thanh x2	QĐ911	200,0		29,4
	Bm 2,5m		***960,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***118,1***
	Từ thổ Phan đi nhà VH x5	QĐ2938	180,0		22,1
	Từ thổ Đại đi thổ Thảo x7	QĐ911	150,0		18,5
	Từ thổ bà đề đi đường WB2	QĐ2804	220,0		27,1
	Từ thổ ông Vạn đi thổ Minh	QĐ2804	130,0		16,0
	Từ thổ ông Trang đi thổ Sinh	QĐ2804	100,0		12,3
	Từ thổ Oanh đi thổ Hưng	QĐ2804	180,0		22,1
4	**Xã Nam Hải**				**673,1**
*	**Đường giao thông trục xã**		**2.370,0**	***Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm***	**673,1**
	Từ UBND xã- nhà ông Chức	QĐ 2934	390,0		110,8
	Từ nhà ông Thâm- ông Yên	QĐ 619	1.300,0		369,2
	Từ nhà ông Hùng- nhà ông Lợi	QĐ 619	680,0		193,1

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (03 xã)			**5.877,1**
1	**Xã Vũ Lăng**			**772,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3426,5**		**590,2**
	Đường bờ vùng 2 từ đường đi xã Thượng Hiền thôn Thường Kiệt đến miếu ngõ ông Quân thôn Tam Đồng	3426,5	*Bm 3,5m; BT M200, dày 14cm; không xây kè 2 bên*	590,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**24,3**
	Từ Phạm Hồng đến Đặng Độ	136,0	*Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm*	20,0
	Từ ông Nguyễn Bảng đến Đặng Trạm	35,0	*Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm*	4,3
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**157,7**
	Tường dậu, đổ bê tông sân UBND xã			50,8
	Xây tường, dậu, bãi rác tập trung			32,3
	Xây tường dậu, đổ bê tông sân trường Trung học cơ sở			64,9
	Xây tường, dậu trường Mầm non trung tâm xã			9,7
2	**Xã Đông Lâm**			**3.535,9**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**2311,5**		**448,4**
	Từ cầu Bục đến đập tràn	670,0	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	130,0
	Từ bà Tú đến cống Tỉnh	784,0		152,1
	Từ Ông Đài đến Long Hầu Tây	746,5		144,8
	Từ cầu Cổ ngựa đến ông Khảng	111,0		21,5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2064,0**		**270,4**
	M1:Từ Trạm bơm đến mương 7 đường Nam	500,0		65,5
	M1:Từ Trạm bơm đến Cầu Cổ Ngựa	294,0		38,5
	M1:Từ Cầu cổ ngựa đến M7 đường Giữa	500,0		65,5
	M4: Từ cầu cổ ngựa đến 39B	270,0		35,4
	M5: Từ Áp ao nghĩa trang đến M7 ngoại Bắc	500,0		65,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**710,9**
	Bm 3,5m	***1927,0***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***377,7***
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ Ông Nhuệ đến Trạm y tế	219,0		42,9
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Dương đến cầu cụ Uynh	143,0		28,0
	Thôn Thanh Tây: Từ đường trục đến cầu bà Tú	324,0		63,5
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Chiến đến cầu bà Tú	60,0		11,8
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Ngoan đến bờ sông	172,0		33,7
	Thôn Thanh Đông: Từ bưu điện đến cầu ông Tếu KDC9	272,0		53,3
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Huấn đến TBA 6 KDC 12	217,0		42,5
	Thôn Thanh Đông: Từ đường trục giữa đến bờ sông	236,0		46,3
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Thanh Đến ông Hiển (Thôn Thanh Đông: Từ 39B đến ông Phan Hiển)	284,0		55,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***1983,0***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***333,2***
	Thôn Nho Lâm Đông: Đường vào chùa Phúc Lâm	96,0		16,1
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Hạ đến cầu Bục	210,0		35,3
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ cầu Đoài đến ông Lanh	255,0		42,8
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Vinh đến ông Tấm	88,0		14,8
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ cầu cụ Uynh đến CT Tuấn Hương	70,0		11,8
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ cầu cụ Uynh đến cống Mỏ neo	230,0		38,6
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Đài đến cầu thủ công	316,0		53,1
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Bằng đến cầu Thủ công	50,0		8,4
	Thôn Thanh Tây: Từ sứ Đông Lâm đến sứ Thái Bình	323,0		54,3
	Thôn Thanh Tây: Từ đường trục giữa đến ông Hoàng	345,0		58,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**964,5**
	Bm 3,0m	***828,5***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***121,8***
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ bà Quán đến đường thanh niên	229,0		33,7
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Hồng đến ao ông Tịnh	60,0		8,8
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Tiến đến ao ông Na	110,0		16,2
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Phiệp đến bà Bội	22,5		3,3
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Đoàn Thấn đến ông Kiều	213,0		31,3
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Huyền đến bà Mai	194,0		28,5
	Bm 2,5m	***6856,1***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 16cm***	***842,7***
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Hiếm đến đường TN	100,0		12,3
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Hóa đến Sông	143,0		17,6
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Tựa đến Sông	79,0		9,7
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ bà Xứ lên đường	126,0		15,5
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Sinh lên đường	81,0		10,0
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Hương đến ngã tư ông Bạo	48,6		6,0
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Ơn đến ông Điển	101,0		12,4
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Thủ đến ông Chuyển	109,0		13,4
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường trục chính nội đồng đến bà Phan	50,0		6,2
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường trục đến nhà thờ họ Vũ	67,0		8,2
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ ông Trắc đến Sông	88,0		10,8
	Thôn Nho Lâm Đông: Tiếp từ ông trắc đến sông	42,0		5,2
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường trục đến ông Hương	24,0		3,0
	Thôn Nho Lâm Đông: Tiếp đường nhánh đến nhà thờ họ Bùi	27,0		3,3
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ bà Xứ đến ông Nhã	67,0		8,2
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường trục đến bà Khảm	81,0		10,0
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường nhựa đến bà Túy	33,0		4,1
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường thanh niên đến ông Bạo	60,0		7,4
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường nhựa đến cụ Long	30,0		3,7
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường nhựa đến ông Quyên	30,0		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Phong đến ông Phiệp	158,0		19,4
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Phiệp đến bà Mỳ	140,0		17,2
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Tầm tới ông Đức	193,0		23,7
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Đức đến bà Vân	65,0		8,0
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Đoài đến ông Mạnh	30,0		3,7
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ đường KDC 3 đến ông Đoàn Hỷ	53,0		6,5
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Phạm Dưỡng đến ông Tô Cự	210,0		25,8
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ đường giữa đến bà Phiêu	34,0		4,2
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Tông đến nhà thờ ông Kỳ	98,0		12,0
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ cầu thủ công đến ông Phan Hóa	163,0		20,0
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ cầu bà Tú đến bà Mến	107,0		13,1
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ đường 8A đến ông Tất	62,0		7,6
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ đường trục đến ông Điều	80,0		9,8
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ đường KDC3 đến ông Huy, Kha	16,0		2,0
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ đường 8A đến ông Việt	31,0		3,8
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ đường trục KDC3 đến ông Đoàn Hỷ	43,0		5,3
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Định đến ông Cời	191,0		23,5
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Ấm đến đường Mỏ Neo	205,0		25,2
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Dụng đến bà Cờ	132,0		16,2
	Thôn Thanh Tây: Từ bà Sáu đến ông Tết	334,5		41,1
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Thái đến bà Mai	135,0		16,5
	Thôn Thanh Tây: Đường vào cụ Tấn	35,0		4,3
	Thôn Thanh Tây: Đường vào ông Triệu, Liêu	24,0		3,0
	Thôn Thanh Tây: Đường vào Thuấn, Hoằng	24,0		3,0
	Thôn Thanh Tây: Đường vào bà Cầm, Ông Đinh	49,0		6,0
	Thôn Thanh Tây: Đường vào ông Tác	40,0		4,9
	Thôn Thanh Tây: Đường vào ông Na	18,0		2,2
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Khuynh đến ông Thuyên	46,0		5,7
	Thôn Thanh Tây: Đường vào Vương, Tuấn	14,0		1,7
	Thôn Thanh Tây: Đường vào Hệ, Thêu	35,0		4,3
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Dương đến ông Bình	70,0		8,6
	Thôn Thanh Tây: Từ đường 8A đến cổng phụ trường Tiểu học	38,0		4,7
	Thôn Thanh Tây: Từ đường 8A đến bà Mùi	30,5		3,8
	Thôn Thanh Tây: Đường vào ông Bùi Cảo	26,0		3,2
	Thôn Thanh Tây: Từ bà Mùi đến ông Khuynh	27,0		3,3
	Thôn Thanh Tây: Đường vào ông Lý	20,0		2,5
	Thôn Thanh Tây: Đường vào ông Du, Thụy, Kha	46,0		5,6
	Thôn Thanh Tây: Từ đường 39B đến ông Luyện	16,8		2,1
	Thôn Thanh Tây: Từ đường vào bà Nhạn	45,0		5,5
	Thôn Thanh Tây: Đường vào ông Minh, Chuyền	23,0		2,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thanh Đông: Từ cầu ông Tễu đến hết thổ Đoàn Tuấn	48,0		5,9
	Thôn Thanh Đông: Từ đường thanh niên đến ngõ cụ Sự KDC 10	115,0		14,1
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Toàn đến cầu ông Ngợi	260,0		32,0
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Chu KDC 11(Từ bờ sông đến ông Chu)	46,0		5,7
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Đức đến ông Phạm cầu (KDC 11)	190,0		23,4
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Hệ đến ông Vinh KDC 11	123,0		15,1
	Thôn Thanh Đông: Từ đường thanh niên đến ông Phạm Đam	52,0		6,4
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Phơn đến ông Phúc	54,0		6,6
	Thôn Thanh Đông: Từ đường trục giữa đến ngõ Phạm Oanh	57,0		7,0
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Đoàn Thái	26,0		3,2
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Khiên	20,0		2,5
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Đoàn Thược	36,6		4,5
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Trần Học	13,0		1,6
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Đoàn Thạch	50,0		6,1
	Thôn Thanh Đông: Từ đường trục giữa đến bà Ngọ	81,0		9,9
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Trần Ngọ	58,0		7,1
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Hoài	47,0		5,8
	Thôn Thanh Đông: Từ đường Thanh Niên đến ông Uynh	27,0		3,3
	Thôn Thanh Đông: Từ đường trục giữa đến ông Lợi (Lơi)	55,7		6,9
	Thôn Thanh Đông: Từ đường thanh niên đến ông Vũ Cảnh	40,0		4,9
	Thôn Thanh Đông: Từ đường thanh niên đến ông Phạm Kiểm	43,0		5,3
	Thôn Thanh Đông: Từ đường thanh niên đến ông Miên	36,0		4,4
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Đoàn Tuấn đến Thanh Tây	30,0		3,7
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Đoàn Dũng	14,0		1,7
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Bột	27,5		3,4
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Lê nghị	43,0		5,3
	Thôn Thanh Đông: Từ đường 8A đến bà Nguyên	138,0		17,0
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Chính	21,0		2,6
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Mai Tẩy	19,0		2,3
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Dưỡng	16,0		2,0
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Đức	27,0		3,3
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Trần Dục	19,0		2,3
	Thôn Thanh Đông: Từ đường trục giữa đến Đoàn Tám	36,5		4,5
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Khiến	61,0		7,5
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Nguyễn Mai	48,8		6,0
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Mạnh	24,5		3,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Oanh Hiên	41,0		5,0
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Mai Hiển	57,0		7,0
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Phạm Tuynh	35,0		4,3
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Vũ Tựa	24,5		3,0
	Thôn Thanh Đông: Từ ông Lê chính đến dong Giữa	90,0		11,1
	Thôn Thanh Đông: Từ bà Chiêu đến ông Hiển	36,0		4,4
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Đoàn Ngận	23,6		2,9
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Nguyễn Thuật	22,0		2,7
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Tô Thoa	29,0		3,5
*	**Đường giao thông trục xã**	**3208,8**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 18cm***	**911,3**
	Từ ông Anh đến 39B	241,7		68,7
	Từ đường thanh niên đến trạm y tế	64,8		18,4
	Từ cầu ông Lư đến ông Xuyên	432,6		122,9
	Từ ông Khảng đến ngã Tư ông Tám	687,8		195,3
	Từ ông Nghĩa đến ông Chưởng	381,9		108,4
	Từ cầu C4 nữ đến đập tràn	1400,0		397,6
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**31,8**
	Sân thẻ thao thôn Thanh Tây			23,0
	Cổng dậu nhà văn hóa thôn Thanh Đông			8,8
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**198,6**
	Hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở			104
	Sân Ủy ban nhân dân xã + HTX DVNN			82,8
	Sân đình thôn Thanh Giám			9,0
	Cải tạo chợ, nghĩa trang			77,3
	Sân, dậu trạm y tế			8,9
3	**Xã Phương Công**			**1.569,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1250,0**		**242,5**
	Từ thổ Nhượng đi đền Trần xóm 4	500,0	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	97,0
	Cống Lu Cao đi cấp xóm 7	350,0		67,9
	Từ cống Minh đi cống NĐ	400,0		77,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**78,3**
	Bm 3,5m	***400,0***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***78,3***
	Từ ông sở đi thổ Kình x3	240,0		47,0
	Từ cổng xưởng chiếu đi thổ Phương	66,0		12,9
	Từ đương WB2 đi thổ Viên x6	94,0		18,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**208,8**
	Bm 3,0m	***563,0***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***82,7***
	Đường cửa đình x1	85,0		12,5
	Trục thôn đi thổ Quyển	156,0		22,9
	Trục thôn đi nhà VH x3	220,0		32,3
	Trục thôn đi thổ bà Oát	54,0		7,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m/m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ thổ Quyết đi chợ VT	48,0		7,1
	Bm 2,5m	***955,0***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***117,5***
	Từ thổ Bằng đi thổ bà Bốu	61,0		7,5
	Đường nhà bà Sửu	80,0		9,8
	Từ trục thôn đi thổ Thoả	37,0		4,6
	Từ thổ bà rót đi thổ Quất x5	38,0		4,7
	Từ trục thụn đi thổ Trịnh Hựng	41,0		5,0
	Từ trục thôn đi thổ Bình x2	47,0		5,8
	Trục thôn đi thổ ô Thới	50,0		6,2
	trục thôn đi thổ Thạch x3	38,0		4,7
	Trục thôn đi thổ bà Khoái	20,0		2,5
	trục thôn đi thổ Thiệp	110,0		13,5
	Đường Wb2 di thổ Mạnh	28,0		3,4
	Trục thôn đi thổ Mẫn	27,0		3,3
	Từ Đình PT đi thổ ông Khánh xóm 6	187,0		23,0
	Đường đi thổ Thao xóm 6	15,0		1,8
	Trục thôn đi thổ Tiếu xóm 4	20,0		2,5
	Trục thô đi thổ Rục xóm 4	75,0		9,2
	Trục thôn đi thổ Quý xóm 4	21,0		2,6
	Trục xã đi thổ Lâm xóm 4	30,0		3,7
	Trục xã đi thổ Minh xóm 5	30,0		3,7
	Mở rộng	***171,0***		***8,6***
	Từ thổ ông Oanh đi Đường Wb2	171,0		8,6
*	**Đường giao thông trục xã**	**3660,0**	***Bm=3.5m,BT M300,dày 18cm***	**1.039,4**
	Từ thổ Thịnh CR đi Thổ Cường xóm 4	2060,0		585,0
	Từ Cống ông Tuyên đi Vân Trường	1600,0		454,4

Phụ lục 4:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)	**13,5**
1	**Xã Quỳnh Xá**	**13,5**
*	**Công trình phụ trợ**	**13,5**
	Sân nhà văn hóa thôn Bình Minh	13,5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
24/04/2015 15:16:42